

Số: 57 /QĐ-BĐD

Gia Lai, ngày 29 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thống nhất phân bổ chỉ tiêu kế hoạch cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh năm 2025 cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội

BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH);

Căn cứ Quyết định số 56/2017/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND tỉnh Bình Định (cũ) về việc Ban hành Quy chế trích lập, quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ); Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của UBND tỉnh Bình Định (cũ) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 56/2017/QĐ-UBND;

Căn cứ Quyết định số 1667/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 của UBND tỉnh về việc tạm ứng ngân sách tỉnh để bổ sung vốn ủy thác cho NHCSXH tỉnh thực hiện các chính sách cho vay đối với hộ nghèo và hộ cận nghèo trong năm 2025;

Theo đề nghị của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Tờ trình số 1516/TTr-NHCS ngày 25/9/2025 (kèm theo ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 2604/STC-QLNS ngày 18/9/2025 và của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 2610/SNNMT-PTNT ngày 17/9/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thống nhất phân bổ chỉ tiêu kế hoạch cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh năm 2025 cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội, chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường được phân bổ chỉ tiêu kế hoạch tín dụng tại Điều 1 Quyết định này triển khai thực hiện cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Giám đốc các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội, Chủ tịch UBND xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- Các Sở: Tài chính; Nông nghiệp&MT;
- Các TV BDDHĐQT NHCSXH tỉnh;
- CVP, PVPNN, PVPVX;
- Lưu: VT, N8, V4.

Su

**TM. BDD HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TRƯỞNG BAN**



**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Lâm Hải Giang**

PHỤ LỤC

**Thống nhất phân bổ chỉ tiêu kế hoạch cho vay hộ nghèo và các
đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua
Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh năm 2025
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2025 của Ban đại diện
HĐQT NHCSXH tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Tổng cộng	361.262,2	102.868,4	1.834.205,4
I	Phòng giao dịch Tuy Phước	15.918,7	400,0	95.037,6
1	Xã Tuy Phước	6.581,0	200,0	38.303,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	6.391,0	200,0	37.285,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	192,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	636,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ- UBND)	190,0	0,0	190,0
2	Xã Tuy Phước Bắc	2.672,0	200,0	23.474,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.532,0	200,0	22.938,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	80,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	0,0	0,0	180,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	100,0	0,0	236,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ- UBND)	40,0	0,0	40,0
3	Xã Tuy Phước Tây	1.609,7	0,0	13.426,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.569,7	0,0	12.583,9
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	240,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	0,0	0,0	220,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	343,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ- UBND)	40,0	0,0	40,0
4	Xã Tuy Phước Đông	5.056,0	0,0	19.833,7
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	5.016,0	0,0	19.049,7
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	158,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	586,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ- UBND)	40,0	0,0	40,0
II	Phòng giao dịch Vân Canh	16.725,1	0,0	56.687,9
1	Xã Vân Canh	3.542,0	0,0	9.753,5
	Cho vay hộ nghèo	0,0	0,0	571,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	-758,0	0,0	3.589,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	13,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	0,0	0,0	1.280,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ- UBND)	4.300,0	0,0	4.300,0
2	Xã Canh Liên	4.330,0	0,0	4.565,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	50,0	0,0	165,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	0,0	0,0	120,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ- UBND)	4.280,0	0,0	4.280,0
3	Xã Canh Vinh	8.853,1	0,0	42.369,4
	Cho vay hộ nghèo	0,0	0,0	103,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	6.193,1	0,0	37.996,5
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	217,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	100,0	0,0	202,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	50,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	0,0	0,0	1.240,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	2.560,0	0,0	2.560,0
III	Phòng giao dịch An Nhơn	16.709,0	0,0	143.255,5
1	Phường An Nhơn	2.740,4	0,0	24.387,8
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.740,4	0,0	23.065,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	175,0
	Cho vay Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	0,0	0,0	871,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	276,8
2	Phường An Nhơn Bắc	3.627,4	0,0	31.136,9
	Cho vay hộ nghèo	0,0	0,0	50,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	3.587,4	0,0	29.854,5
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	70,0
	Cho vay Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	0,0	0,0	1.100,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	22,4
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	40,0	0,0	40,0
3	Phường An Nhơn Nam	919,5	0,0	19.415,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	879,5	0,0	17.753,1
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	186,0
	Cho vay Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	0,0	0,0	965,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	271,8
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	200,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	40,0	0,0	40,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
4	Xã An Nhơn Tây	3.838,5	0,0	20.384,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	3.718,5	0,0	19.828,4
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	86,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	49,8
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	300,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	120,0	0,0	120,0
5	Phường An Nhơn Đông	2.183,7	0,0	20.369,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.083,7	0,0	19.541,5
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	108,0
	Cho vay Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	0,0	0,0	620,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	100,0	0,0	100,0
6	Phường Bình Định	3.399,5	0,0	27.561,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	3.359,5	0,0	25.960,6
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	105,0
	Cho vay Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	0,0	0,0	944,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	111,6
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	400,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	40,0	0,0	40,0
IV	Phòng giao dịch Tây Sơn	15.457,0	0,0	87.893,5
1	Xã Bình An	3.496,0	0,0	19.670,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.816,0	0,0	18.488,2
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	30,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	471,8

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ- UBND)	680,0	0,0	680,0
2	Xã Tây Sơn	2.561,0	0,0	18.644,3
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.891,0	0,0	16.990,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	150,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	200,0	0,0	764,3
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	270,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ- UBND)	470,0	0,0	470,0
3	Xã Bình Hiệp	3.158,0	0,0	17.465,7
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.278,0	0,0	16.021,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	30,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	234,7
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	300,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ- UBND)	880,0	0,0	880,0
4	Xã Bình Khê	4.468,0	0,0	18.201,1
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	3.748,0	0,0	16.581,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	30,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	770,1
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	100,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ- UBND)	720,0	0,0	720,0
5	Xã Bình Phú	1.774,0	0,0	13.912,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.254,0	0,0	13.129,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	213,4

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	50,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	520,0	0,0	520,0
V	Phòng giao dịch Vĩnh Thạnh	15.156,0	0,0	52.687,9
1	Xã Vĩnh Quang	5.251,0	0,0	17.687,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	3.091,0	0,0	13.065,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	120,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	262,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	0,0	0,0	2.080,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	2.160,0	0,0	2.160,0
2	Xã Vĩnh Sơn	2.005,0	0,0	3.791,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	0,0	50,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	-155,0	0,0	1.221,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	0,0	0,0	360,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	2.160,0	0,0	2.160,0
3	Xã Vĩnh Thạnh	2.919,0	0,0	14.224,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.439,0	0,0	11.979,9
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	150,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	195,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	300,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	0,0	0,0	120,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	1.480,0	0,0	1.480,0
4	Xã Vĩnh Thịnh	4.981,0	0,0	16.985,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy	2.441,0	0,0	12.231,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	trì và mở rộng việc làm			
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	180,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	100,0	0,0	694,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	0,0	0,0	1.440,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	2.440,0	0,0	2.440,0
VI	Phòng giao dịch Phù Cát	19.901,0	-300,0	105.351,3
1	Xã Xuân An	2.177,0	0,0	12.177,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.137,0	0,0	11.954,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	19,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	164,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	40,0	0,0	40,0
2	Xã Đề Gi	3.469,0	-300,0	22.244,3
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.909,0	0,0	20.613,3
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	514,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	-300,0	457,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	100,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	560,0	0,0	560,0
3	Xã Cát Tiên	1.451,0	0,0	13.045,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	870,0	0,0	12.106,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	61,0	0,0	419,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	520,0	0,0	520,0
4	Xã Hòa Hội	2.705,0	0,0	13.110,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy	2.105,0	0,0	11.894,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	trì và mở rộng việc làm			
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	364,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	252,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	600,0	0,0	600,0
5	Xã Hội Sơn	4.208,0	0,0	14.225,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.714,0	0,0	12.452,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	196,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	-16,0	0,0	67,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	1.510,0	0,0	1.510,0
6	Xã Ngô Mây	3.240,0	0,0	12.329,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.800,0	0,0	11.687,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	202,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	440,0	0,0	440,0
7	Xã Phù Cát	2.651,0	0,0	18.221,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.116,0	0,0	16.878,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	457,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	55,0	0,0	406,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	480,0	0,0	480,0
VII	Phòng giao dịch Phù Mỹ	21.822,5	0,0	93.765,4
1	Xã An Lương	4.081,5	0,0	18.075,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	3.487,5	0,0	16.135,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	107,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị	-6,0	0,0	294,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	định 100/2024/NĐ-CP			
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	200,0	0,0	869,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	270,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ- UBND)	400,0	0,0	400,0
2	Xã Bình Dương	5.197,0	0,0	15.489,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	4.736,0	0,0	13.183,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	78,0
	Cho vay Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	-33,0	0,0	1.094,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-96,0	0,0	204,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	140,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	200,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ- UBND)	590,0	0,0	590,0
3	Xã Phù Mỹ	301,0	0,0	10.494,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	-109,0	0,0	9.710,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	52,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	100,0	0,0	322,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	100,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ- UBND)	310,0	0,0	310,0
4	Xã Phù Mỹ Bắc	2.882,0	0,0	13.063,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.282,0	0,0	11.467,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	1,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	395,0
	Cho vay người chấp hành xong án	0,0	0,0	600,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	phạt tù			
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	600,0	0,0	600,0
5	Xã Phù Mỹ Nam	2.080,0	0,0	9.278,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.126,0	0,0	7.561,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	79,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-6,0	0,0	294,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	234,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	150,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	960,0	0,0	960,0
6	Xã Phù Mỹ Tây	987,0	0,0	9.790,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	867,0	0,0	9.446,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	73,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	151,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	120,0	0,0	120,0
7	Xã Phù Mỹ Đông	6.294,0	0,0	17.576,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	5.654,0	0,0	15.838,3
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	818,1
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	280,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	640,0	0,0	640,0
VIII	Phòng giao dịch Hoài Ân	16.258,6	1.100,0	109.571,1
1	Xã Vạn Đức	3.063,0	300,0	19.565,3
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	917,0	300,0	16.396,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho	0,0	0,0	145,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	người tàn tật			
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	26,0	0,0	804,3
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	100,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ- UBND)	2.120,0	0,0	2.120,0
2	Xã Ân Hảo	3.039,9	300,0	24.912,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.637,9	200,0	22.417,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	120,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	2,0	100,0	875,5
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	100,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ- UBND)	1.400,0	0,0	1.400,0
3	Xã Ân Tường	2.659,0	50,0	17.109,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	20,0	0,0	13.685,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	55,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	239,0	50,0	769,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	200,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ- UBND)	2.400,0	0,0	2.400,0
4	Xã Hoài Ân	3.605,2	100,0	31.953,8
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.862,2	0,0	29.169,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	30,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	-17,0	100,0	894,8
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	100,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ- UBND)	1.760,0	0,0	1.760,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
5	Xã Kim Sơn	3.891,5	350,0	16.030,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.961,5	0,0	13.190,9
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	50,0	350,0	799,6
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	0,0	0,0	160,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ- UBND)	1.880,0	0,0	1.880,0
IX	Phòng giao dịch Hoài Nhơn	17.511,6	968,4	122.974,3
1	Phường Tam Quan	1.157,3	273,0	10.891,7
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	988,3	200,0	10.036,7
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	115,0
	Cho vay Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	169,0	-27,0	596,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	100,0	144,0
2	Phường Bồng Sơn	1.233,8	316,0	13.647,6
	Cho vay hộ nghèo	0,0	-50,0	0,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	883,8	200,0	12.007,3
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	271,3
	Cho vay Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	350,0	100,0	450,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	6,0	549,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	60,0	370,0
3	Phường Hoài Nhơn	5.295,6	-30,0	27.467,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.175,6	300,0	16.986,4
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	53,0
	Cho vay Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	4.020,0	-24,0	9.399,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	100,0	-306,0	539,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	490,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
4	Phường Hoài Nhơn Bắc	1.461,3	182,4	16.713,3
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.495,3	268,4	15.184,8
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	183,5
	Cho vay Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	-34,0	-112,0	584,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	86,0	471,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	-60,0	290,0
5	Phường Hoài Nhơn Nam	3.529,5	555,0	18.934,9
	Cho vay hộ nghèo	0,0	50,0	50,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.616,5		11.762,7
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	529,2
	Cho vay Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	1.913,0	446,0	6.217,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	9,0	326,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	50,0	50,0
6	Phường Hoài Nhơn Tây	1.326,5	-197,0	12.317,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.059,5	0,0	9.997,2
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	194,0
	Cho vay Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	267,0	-197,0	2.046,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	30,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	50,0
7	Phường Hoài Nhơn Đông	3.507,6	-131,0	23.002,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	3.384,6	0,0	18.734,9
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	245,3
	Cho vay Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	-77,0	-186,0	1.620,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	200,0	105,0	2.152,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	-50,0	250,0
X	Phòng giao dịch An Lão	20.197,6	0,0	50.891,9
1	Xã An Hòa	5.706,8	0,0	24.994,1
	Cho vay hộ nghèo	-19,0	0,0	
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	925,8	0,0	19.836,9
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật		0,0	147,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	160,2
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù		0,0	50,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	4.800,0	0,0	4.800,0
2	Xã An Lão	3.820,0	0,0	11.695,4
	Cho vay hộ nghèo	0,0	0,0	10,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.820,0	0,0	9.047,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	93,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	175,4
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	50,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	0,0	0,0	320,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	2.000,0	0,0	2.000,0
3	Xã An Toàn	2.925,0	0,0	4.230,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	0,0	30,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	885,0	0,0	1.640,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	0,0	0,0	520,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	2.040,0	0,0	2.040,0
4	Xã An Vinh	7.745,8	0,0	9.972,4
	Cho vay hộ nghèo	-30,0	0,0	164,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	915,8	0,0	2.307,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	90,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	100,0	0,0	161,4
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	50,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	0,0	0,0	440,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	6.760,0	0,0	6.760,0
XI	Hội sở tỉnh Gia Lai	55.261,1	700,0	175.837,9
1	Phường Quy Nhơn	13.802,1	200,0	39.119,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	13.602,1	200,0	33.625,4
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	62,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	100,0	0,0	3.702,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	100,0	0,0	1.730,0
2	Phường Quy Nhơn Nam	11.941,0	200,0	27.024,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	12.404,0	200,0	23.146,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	248,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-463,0	0,0	3.475,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	155,0
3	Phường Quy Nhơn Bắc	10.307,0	200,0	24.341,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	10.379,0	200,0	20.484,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-72,0	0,0	3.657,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	200,0
4	Phường Quy Nhơn Tây	6.860,0	200,0	26.050,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	6.820,0	200,0	24.227,0
	Cho vay giải quyết việc làm cho người tàn tật	0,0	0,0	80,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	0,0	0,0	1.614,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	0,0	0,0	89,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	40,0	0,0	40,0
5	Phường Quy Nhơn Đông	11.140,0	-100,0	45.747,3
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	11.028,0	200,0	43.302,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-88,0	0,0	912,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	200,0	-300,0	1.533,3
6	Xã Nhơn Châu	427,0	0,0	4.311,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	588,0	0,0	4.311,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-161,0	0,0	
7	Cho vay NOXH (trực tiếp)	784,0	0,0	9.245,2
XII	Phòng giao dịch Pleiku	11.148,0	13.700,0	84.472,0
1	Phường An Phú	500,0	710,0	9.548,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	300,0	300,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	410,0	410,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	0,0	0,0	8.268,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	70,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	500,0	0,0	500,0
2	Xã Biển Hồ	5.214,0	9.650,0	18.932,0
	Cho vay hộ nghèo		1.400,0	1.400,0
	Cho vay hộ cận nghèo	350,0	8.050,0	8.400,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	7,0	0,0	60,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	3.907,0	0,0	7.892,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	180,0	200,0	410,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	120,0	0,0	120,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	650,0	0,0	650,0
3	Phường Pleiku	2.000,0	100,0	14.459,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	100,0	100,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	0,0	0,0	12.309,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	2.000,0	0,0	2.000,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	50,0
4	Phường Thống Nhất	996,0	120,0	10.692,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	120,0	120,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	0,0	0,0	40,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	0,0	0,0	9.386,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	996,0	0,0	996,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	150,0
5	Phường Diên Hồng	0,0	300,0	11.964,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	300,0	300,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	0,0	0,0	38,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	0,0	0,0	11.576,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	50,0
6	Xã Gà	2.058,0	2.700,0	8.134,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	1.800,0	1.800,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	900,0	900,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	0,0	0,0	14,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.088,0	0,0	4.450,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	200,0	0,0	200,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	770,0	0,0	770,0
7	Phường Hội Phú	380,0	120,0	10.743,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	120,0	120,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	0,0	0,0	9.913,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	300,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	380,0	0,0	380,0
XIII	Phòng giao dịch An Khê	9.041,0	600,0	78.637,0
1	Phường An Bình	3.050,0	0,0	21.150,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.400,0	0,0	20.400,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	650,0	0,0	750,0
2	Phường An Khê	3.850,0	500,0	36.897,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	200,0	200,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	300,0	300,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.550,0	0,0	34.797,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	1.000,0	0,0	1.000,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	300,0	0,0	600,0
3	Xã Cửu An	2.141,0	100,0	20.590,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	100,0	100,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.941,0	0,0	20.090,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	200,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	200,0	0,0	200,0
XIV	Phòng giao dịch Kbang	9.027,0	5.510,0	45.836,0
1	Xã Sơn Lang	820,0	900,0	7.782,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	180,0	180,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	720,0	720,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	500,0	0,0	6.082,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	0,0	680,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	120,0	0,0	120,0
2	Xã Tư Tung	2.030,0	1.310,0	8.376,0
	Cho vay hộ nghèo	300,0	420,0	860,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	890,0	990,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	0,0	0,0	50,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	800,0	0,0	5.346,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	300,0	0,0	300,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	0,0	300,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	430,0	0,0	430,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	100,0	0,0	100,0
3	Xã Đắk Rong	100,0	600,0	1.894,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	200,0	420,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	400,0	500,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	0,0	0,0	874,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	0,0	100,0
4	Xã Kbang	2.947,0	1.140,0	7.875,0
	Cho vay hộ nghèo	200,0	360,0	964,0
	Cho vay hộ cận nghèo	500,0	780,0	1.480,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	0,0	0,0	110,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.307,0	0,0	3.731,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	700,0	0,0	700,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	650,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	240,0	0,0	240,0
5	Xã Krong	0,0	200,0	780,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	130,0	230,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	70,0	170,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	0,0	0,0	280,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	100,0
6	Xã Kông Bơ La	3.130,0	1.360,0	19.129,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ nghèo	0,0	460,0	596,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	900,0	900,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	0,0	0,0	98,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.300,0	0,0	16.605,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	0,0	200,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	330,0	0,0	330,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	400,0	0,0	400,0
XV	Phòng giao dịch Đắk Đoa	6.683,0	5.860,0	35.507,0
1	Xã Đak Somei	100,0	940,0	1.560,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	415,0	745,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	525,0	625,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	0,0	0,0	90,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	0,0	100,0
2	Xã Đak Đoa	1.579,0	1.135,0	14.422,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	420,0	420,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	815,0	815,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.479,0	0,0	12.687,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	-100,0	500,0
3	Xã Ia Băng	1.114,0	1.710,0	5.172,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	600,0	730,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	910,0	910,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	914,0	0,0	2.932,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	200,0	600,0
4	Xã KDang	450,0	955,0	3.839,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	370,0	370,0
	Cho vay hộ cận nghèo	150,0	585,0	735,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	200,0	0,0	2.634,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	0,0	100,0
5	Xã Kon Gang	3.440,0	1.120,0	10.514,0
	Cho vay hộ nghèo	500,0	540,0	1.080,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	680,0	1.080,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.100,0	0,0	6.364,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	1.000,0	0,0	1.000,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	-100,0	250,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	240,0	0,0	240,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	500,0	0,0	500,0
XVI	Phòng giao dịch Chư Prông	11.540,0	15.900,0	58.281,0
1	Xã Bàu cạm	1.350,0	3.200,0	9.591,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	1.500,0	1.650,0
	Cho vay hộ cận nghèo	150,0	1.700,0	1.850,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	0,0	0,0	25,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	510,0	0,0	4.956,0
	Cho vay Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	100,0	0,0	100,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	0,0	520,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	240,0	0,0	240,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	250,0	0,0	250,0
2	Xã Chư Prông	2.260,0	3.000,0	15.727,0
	Cho vay hộ nghèo	100,0	2.000,0	2.200,0
	Cho vay hộ cận nghèo	100,0	1.000,0	1.200,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	0,0	0,0	377,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	150,0	0,0	9.430,0
	Cho vay Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	300,0	0,0	300,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	500,0	0,0	500,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	400,0	0,0	1.010,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	560,0	0,0	560,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	150,0	0,0	150,0
3	Xã Ia Boong	1.830,0	1.700,0	6.936,0
	Cho vay hộ nghèo	100,0	1.200,0	1.350,0
	Cho vay hộ cận nghèo	50,0	500,0	650,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	200,0	0,0	3.086,0
	Cho vay Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	300,0	0,0	300,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	370,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	1.080,0	0,0	1.080,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	100,0	0,0	100,0
4	Xã Ia Lâu	1.070,0	1.800,0	8.223,0
	Cho vay hộ nghèo	100,0	1.400,0	1.500,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	400,0	500,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	100,0	0,0	4.853,0
	Cho vay Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	100,0	0,0	100,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	0,0	600,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	520,0	0,0	520,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	150,0	0,0	150,0
5	Xã Ia Mơ	250,0	150,0	830,0
	Cho vay hộ nghèo	50,0	50,0	100,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	100,0	150,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	100,0	0,0	480,0
	Cho vay Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	100,0	0,0	100,0
6	Xã Ia Pia	2.550,0	3.700,0	9.118,0
	Cho vay hộ nghèo	100,0	1.800,0	1.950,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ cận nghèo	50,0	2.100,0	2.250,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	0,0	0,0	52,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	859,0	0,0	3.051,0
	Cho vay Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	200,0	0,0	200,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	640,0	-200,0	490,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	440,0	0,0	440,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	261,0	0,0	685,0
7	Xã Ia Púch	380,0	900,0	1.480,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	500,0	550,0
	Cho vay hộ cận nghèo	50,0	400,0	450,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	0,0	0,0	100,0
	Cho vay Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	100,0	0,0	100,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	50,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	80,0	0,0	80,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	150,0	0,0	150,0
8	Xã Ia Tôr	1.850,0	1.450,0	6.376,0
	Cho vay hộ nghèo	50,0	550,0	700,0
	Cho vay hộ cận nghèo	100,0	900,0	1.050,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	300,0	0,0	3.226,0
	Cho vay Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	300,0	0,0	300,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	0,0	200,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	800,0	0,0	800,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	100,0	0,0	100,0
XVII	Phòng giao dịch Ia Grai	7.000,0	10.000,0	43.077,0
1	Xã Ia Chia	360,0	1.510,0	4.111,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ nghèo	0,0	580,0	580,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	930,0	930,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	0,0	0,0	2.241,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	0,0	200,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	160,0	0,0	160,0
2	Xã Ia Grai	1.700,0	1.400,0	10.749,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	810,0	810,0
	Cho vay hộ cận nghèo	500,0	590,0	1.090,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	600,0	0,0	8.209,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	0,0	240,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	400,0	0,0	400,0
3	Xã Ia Hrug	920,0	2.410,0	12.399,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	1.220,0	1.220,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	1.190,0	1.190,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	500,0	0,0	9.169,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	0,0	500,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	320,0	0,0	320,0
4	Xã Ia Krái	2.540,0	2.210,0	10.010,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	780,0	780,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	1.430,0	1.430,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.000,0	0,0	6.080,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	0,0	1.280,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	440,0	0,0	440,0
5	Xã Ia O	1.480,0	2.470,0	5.808,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	1.610,0	1.610,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	860,0	1.360,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	300,0	0,0	1.258,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	500,0	0,0	500,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	0,0	500,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	80,0	0,0	80,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	500,0	0,0	500,0
XVIII	PGD Krông Pa	7.976,0	7.379,0	41.616,0
1	Xã Uar	1.040,0	2.296,0	6.386,0
	Cho vay hộ nghèo	100,0	1.499,0	1.899,0
	Cho vay hộ cận nghèo	140,0	797,0	1.237,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	-30,0	0,0	2.330,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	90,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	830,0	0,0	830,0
2	Xã Ia Dreh	2.545,0	1.115,0	3.820,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	640,0	640,0
	Cho vay hộ cận nghèo	150,0	475,0	625,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	0,0	0,0	50,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	110,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	2.295,0	0,0	2.295,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	100,0	0,0	100,0
3	Xã Ia Rsai	1.610,0	2.098,0	6.332,0
	Cho vay hộ nghèo	150,0	620,0	970,0
	Cho vay hộ cận nghèo	110,0	1.478,0	1.788,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	-240,0	0,0	1.784,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	200,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	1.190,0	0,0	1.190,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh	400,0	0,0	400,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	doanh tại vùng khó khăn			
4	Xã Phú Túc	2.781,0	1.870,0	25.078,0
	Cho vay hộ nghèo	250,0	1.150,0	1.400,0
	Cho vay hộ cận nghèo	100,0	720,0	820,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	346,0	0,0	20.523,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	1.000,0	0,0	1.000,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	300,0	0,0	550,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	785,0	0,0	785,0
XIX	Phòng giao dịch Ayun Pa	9.318,0	1.000,0	50.400,0
1	Phường Ayun Pa	5.148,0	200,0	31.298,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	200,0	250,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	3.048,0	0,0	28.318,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	2.000,0	0,0	2.000,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	0,0	730,0
2	Xã Ia Rbol	1.885,0	170,0	8.771,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	170,0	170,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	180,0	0,0	6.696,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	200,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	1.705,0	0,0	1.705,0
3	Xã Ia Sao	2.285,0	630,0	10.331,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	630,0	630,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	290,0	0,0	7.616,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	0,0	290,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	1.795,0	0,0	1.795,0
XX	Phòng giao dịch Chư sê	6.030,0	10.727,0	46.954,2
1	Xã Al Bá	500,0	2.136,0	4.786,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ nghèo	0,0	1.061,0	1.061,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	1.075,0	1.075,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	300,0	0,0	2.350,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	0,0	200,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	100,0	0,0	100,0
2	Xã Bờ Ngoong	1.531,0	2.301,0	12.906,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	1.321,0	1.321,0
	Cho vay hộ cận nghèo	-70,0	980,0	980,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-99,0	0,0	41,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	900,0	0,0	9.764,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	0,0	200,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	100,0	0,0	100,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	500,0	0,0	500,0
3	Xã Chư Sê	3.399,0	3.155,0	23.032,2
	Cho vay hộ nghèo	0,0	1.260,0	1.260,0
	Cho vay hộ cận nghèo	-210,0	1.895,0	1.931,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-31,0	0,0	187,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.540,0	0,0	17.954,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	1.000,0	0,0	1.000,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	0,0	700,0
4	Xã Ia Ko	600,0	3.135,0	6.230,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	1.740,0	1.740,0
	Cho vay hộ cận nghèo	130,0	1.395,0	1.525,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	0,0	0,0	2.495,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	0,0	100,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	270,0	0,0	270,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	100,0	0,0	100,0
XXI	Phòng giao dịch Ia Pa	5.351,0	4.000,0	32.119,0
1	Xã Pờ Tó	700,0	1.030,0	5.512,0
	Cho vay hộ nghèo	100,0	520,0	820,0
	Cho vay hộ cận nghèo	100,0	510,0	610,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	400,0	0,0	2.888,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	0,0	300,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	0,0	0,0	894,0
2	Xã Ia Pa	1.761,0	810,0	14.947,0
	Cho vay hộ nghèo	130,0	320,0	450,0
	Cho vay hộ cận nghèo	100,0	490,0	1.090,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	931,0	0,0	11.890,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	0,0	550,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	200,0	0,0	200,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	300,0	0,0	767,0
3	Xã Ia Tul	2.890,0	2.160,0	11.660,0
	Cho vay hộ nghèo	270,0	1.160,0	1.730,0
	Cho vay hộ cận nghèo	300,0	1.000,0	1.300,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	300,0	0,0	4.521,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	0,0	100,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	1.320,0	0,0	1.320,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	600,0	0,0	2.689,0
XXII	Phòng giao dịch Đak Pơ	4.678,0	2.260,0	21.809,0
1	Xã Ya Hội	578,0	1.300,0	10.824,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	800,0	800,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	500,0	500,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	398,0	0,0	9.344,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	0,0	100,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	80,0	0,0	80,0
2	Xã Đak Pơ	4.100,0	960,0	10.985,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	460,0	460,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	500,0	500,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.000,0	0,0	7.575,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	1.000,0	0,0	1.000,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	0,0	550,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	400,0	0,0	400,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	500,0	0,0	500,0
XXIII	Phòng giao dịch Phú Thiện	6.545,0	3.105,0	32.224,0
1	Xã Chư A Thai	1.660,0	800,0	7.212,0
	Cho vay hộ nghèo	100,0	300,0	849,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	500,0	500,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.000,0	0,0	4.913,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	0,0	402,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	160,0	0,0	160,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	200,0	0,0	388,0
2	Xã Ia Hiao	1.690,0	800,0	8.897,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	300,0	1.076,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	500,0	616,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	0,0	0,0	78,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.000,0	0,0	6.087,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	0,0	560,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	240,0	0,0	240,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	250,0	0,0	240,0
3	Xã Phú Thiện	3.195,0	1.505,0	16.115,0
	Cho vay hộ nghèo	400,0	290,0	415,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	1.215,0	1.215,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.105,0	0,0	12.827,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	0,0	1.038,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	240,0	0,0	240,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	250,0	0,0	380,0
XXIV	Phòng giao dịch Chư Păh	8.421,0	5.230,0	35.502,0
1	Xã Chư Păh	1.450,0	575,0	12.521,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	575,0	575,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	500,0	0,0	10.596,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	0,0	600,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	750,0	0,0	750,0
2	Xã Ia Khuol	1.200,0	1.280,0	2.630,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	450,0	450,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	830,0	830,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	0,0	0,0	150,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	1.200,0	0,0	1.200,0
3	Xã Ia Ly	1.900,0	305,0	5.669,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	70,0	70,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	235,0	235,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	0,0	0,0	3.464,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	800,0	0,0	800,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	1.100,0	0,0	1.100,0
4	Xã Ia Phí	3.871,0	3.070,0	14.682,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ nghèo	500,0	480,0	1.480,0
	Cho vay hộ cận nghèo	500,0	2.590,0	3.590,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	0,0	0,0	6.641,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	100,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	720,0	0,0	720,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	2.151,0	0,0	2.151,0
XXV	Phòng giao dịch Chư Pưh	7.608,0	4.000,0	36.036,0
1	Xã Chư Pưh	2.004,0	535,0	8.925,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	345,0	505,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	190,0	340,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	980,0	0,0	6.926,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	0,0	230,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	624,0	0,0	624,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	300,0	0,0	300,0
2	Xã Ia Hrú	3.696,0	2.321,0	18.077,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	1.021,0	1.391,0
	Cho vay hộ cận nghèo	-130,0	1.300,0	1.300,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.940,0	0,0	14.450,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	0,0	250,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	586,0	0,0	586,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	100,0	0,0	100,0
3	Xã Ia Le	1.908,0	1.144,0	9.034,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	634,0	634,0
	Cho vay hộ cận nghèo	500,0	510,0	1.230,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	988,0	0,0	6.750,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	0,0	200,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	120,0	0,0	120,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	100,0	0,0	100,0
XXVI	Phòng giao dịch Đức Cơ	7.500,0	5.500,0	38.571,0
1	Xã Đức Cơ	1.400,0	300,0	10.219,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	200,0	400,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	100,0	150,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.000,0	0,0	9.134,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	400,0	0,0	400,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	0,0	0,0	135,0
2	Xã Ia Dom	1.260,0	0,0	6.905,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	0,0	300,0
	Cho vay hộ cận nghèo	300,0	0,0	370,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	500,0	0,0	5.600,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	0,0	100,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	160,0	0,0	160,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	200,0	0,0	375,0
3	Xã Ia Đok	1.180,0	200,0	2.230,0
	Cho vay hộ nghèo	300,0	0,0	500,0
	Cho vay hộ cận nghèo	200,0	200,0	500,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	0,0	500,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	480,0	0,0	480,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	100,0	0,0	250,0
4	Xã Ia Krêl	2.400,0	4.650,0	13.637,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	1.200,0	1.400,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	3.450,0	3.540,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	0,0	0,0	147,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.000,0	0,0	6.750,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	400,0	0,0	800,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	1.000,0	0,0	1.000,0
5	Xã Ia Nan	740,0	200,0	4.620,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	200,0	200,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	500,0	0,0	4.140,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	40,0	0,0	40,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	200,0	0,0	240,0
6	Xã Ia Pnôn	520,0	150,0	960,0
	Cho vay hộ nghèo	200,0	100,0	400,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	50,0	240,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	320,0	0,0	320,0
XXVII	Phòng giao dịch Kông Chro	3.677,0	1.229,0	23.744,0
1	Xã SRó	0,0	125,0	250,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	45,0	170,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	80,0	80,0
2	Xã Chơ Long	0,0	165,0	570,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	125,0	260,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	40,0	40,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	0,0	0,0	170,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	100,0
3	Xã Ya Ma	255,0	375,0	2.624,0
	Cho vay hộ nghèo	165,0	105,0	300,0
	Cho vay hộ cận nghèo	90,0	270,0	520,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	0,0	0,0	1.804,0
4	Đăk Song	0,0	269,0	269,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	179,0	179,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	90,0	90,0
5	Xã Chư Krey	50,0	735,0	6.240,0
	Cho vay hộ nghèo	50,0	320,0	370,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	415,0	415,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	0,0	0,0	5.455,0
6	Xã Kông Chro	3.372,0	-440,0	13.791,0
	Cho vay hộ nghèo	285,0	-240,0	755,0
	Cho vay hộ cận nghèo	410,0	-200,0	550,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	0,0	0,0	382,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.377,0	0,0	9.804,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	1.000,0	0,0	2.000,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	300,0	0,0	300,0
XXVIII	Phòng giao dịch Mang Yang	8.801,0	4.000,0	35.466,0
1	Xã Ayun	1.155,0	-26,0	8.883,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	-26,0	189,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	115,0	0,0	7.654,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	680,0	0,0	680,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	360,0	0,0	360,0
2	Xã Hra	793,0	1.510,0	4.263,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	300,0	300,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	1.210,0	1.210,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	633,0	0,0	2.393,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	0,0	200,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	160,0	0,0	160,0
3	Xã Kon Chiêng	580,0	805,0	1.475,0
	Cho vay hộ nghèo	300,0	45,0	435,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	760,0	760,0

STT	Phòng giao dịch	Thống nhất kế hoạch tăng trưởng đã thông báo năm 2025	Giao tăng/ giảm đột này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	280,0	0,0	280,0
4	Xã Lơ Pang	1.120,0	851,0	2.166,0
	Cho vay hộ nghèo	0,0	576,0	771,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	275,0	275,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.000,0	0,0	1.000,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	120,0	0,0	120,0
5	Xã Mang Yang	5.153,0	860,0	18.679,0
	Cho vay hộ nghèo	200,0	320,0	520,0
	Cho vay hộ cận nghèo	0,0	540,0	540,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	50,0	0,0	50,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	3.373,0	0,0	15.939,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	500,0	0,0	500,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	770,0	0,0	870,0
	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	120,0	0,0	120,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	140,0	0,0	140,0